



Member of JHI International

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ TÂN BÌNH (VTB)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2011



Đơn vị kiểm toán:

CÔNG TY DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ JHI
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Tel: (08) 38 205 944; Fax: (08) 38 205 942

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
Báo cáo Soát xét	5 - 5
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
- Bảng cân đối kế toán	6 - 9
- Kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
- Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 28



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện tử Tân Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2011.

Công ty

Công ty Cổ phần Điện tử Tân Bình được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Điện tử Tân Bình thành công ty cổ phần theo Quyết định số 240/2003/QĐ-BCN ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002463 đăng ký lần đầu ngày 06/07/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 27/06/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 07/04/2008, thay đổi lần thứ 4 ngày 21/06/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính: 248A Nơ Trang Long, Phường 12, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất, lắp ráp, bảo hành và kinh doanh các sản phẩm điện, điện tử và tin học (không tái chế nhựa, kim loại phế thải, xi mạ điện). Kinh doanh Bất động sản, văn phòng cho thuê. Sản xuất, lắp ráp, bảo trì, mua bán các sản phẩm điện lạnh - điện dân dụng. Sản xuất hàng điện-điện tử (không rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở). Mua bán máy giặt, thiết bị điện tử viễn thông-điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại.

Thiết kế hệ thống máy tính (thiết kế, tạo lập trang chủ, internet, thiết kế hệ thống máy tính tích hợp với phần cứng, phần mềm và với các công nghệ truyền thông), (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ Internet tại trụ sở). Tích hợp mạng cục bộ (LAN). Tư vấn phần cứng-phần mềm máy tính. Bảo dưỡng, sửa chữa máy tính, máy văn phòng. Mua bán máy tính, phần mềm máy tính đã đóng gói, thiết bị ngoại vi. Sửa chữa, bảo dưỡng máy điều hòa không khí, máy giặt, máy sấy, tủ lạnh, máy hút ẩm, hút khí, khử mùi, máy khâu, đồ điện, hệ thống điện dân dụng, thiết bị chụp ảnh, tivi, loa. Dịch vụ cung cấp thông tin lên mạng Internet, cung cấp dịch vụ ứng dụng Internet (không kinh doanh đại lý dịch vụ Internet tại trụ sở). Mua bán máy in, phụ tùng và vật tư ngành in, máy Photocopy, máy vẽ, thiết bị phục vụ thiết kế, thiết bị phòng thí nghiệm, giường tủ, bàn ghế. Cho thuê máy móc thiết bị văn phòng.

Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trừ kinh doanh kho bãi). Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ: Hoạt động của các bến, bãi ô tô, điểm bốc xếp hàng hóa (không hoạt động tại trụ sở). Bốc xếp hàng hóa. Dịch vụ đại lý tàu biển. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Môi giới thuê tàu biển, phương tiện vận tải bộ; Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa, kể cả dịch vụ liên quan tới hậu cần./.

Hình thức sở hữu vốn:

Là công ty cổ phần, vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 120.000.000.000 đồng. Vốn góp thực tế tại thời điểm 30/06/2011 là 119.820.500.000 đồng.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông LÊ NGỌC SƠN	Chủ tịch
Ông NGÔ VĂN VỊ	Ủy viên
Ông BÙI KIM KHÁNH	Ủy viên
Ông VŨ HOÀNG CHƯƠNG	Ủy viên
Ông VŨ DƯƠNG NGỌC DUY	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông NGÔ VĂN VỊ	Tổng Giám đốc
Ông VŨ HOÀNG CHƯƠNG	Phó Tổng Giám đốc

Ông VŨ DƯƠNG NGỌC DUY Phó Tổng Giám đốc
Ông NGHIÊM XUÂN VÂN Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:

Bà NGUYỄN THỊ VI MINH Trưởng ban
Bà TRƯƠNG THỊ THÙY LINH Thành viên
Ông HUỖNH VĂN ĐỨC Thành viên

Kế toán trưởng

Ông ĐÀO TRUNG THANH

Tình hình kinh doanh của Công ty

Lợi nhuận sau thuế của kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2011 là 8.739.826.021 VND (Cùng kỳ kế toán năm trước lợi nhuận sau thuế là 14.664.190.347 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30/06/2011 là 35.842.916.268 VND (Năm 2010 lợi nhuận chưa phân phối là 47.843.827.528 VND).

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Kiểm toán viên

Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác soát xét và kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng được tuân thủ đầy đủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Điện tử Tân Bình phê duyệt Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/06/2011 của Công ty.

TP. HCM, ngày 01 tháng 08 năm 2011

TM. Hội đồng Quản trị



LÊ NGỌC SƠN
Chủ tịch

TP. HCM, ngày 01 tháng 08 năm 2011

TM. Ban Tổng Giám đốc

NGÔ VĂN VỊ
Tổng Giám đốc



Số: 555/BCKT-TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Về Báo cáo tài chính riêng kết thúc tại ngày 30/06/2011
của Công ty Cổ phần Điện tử Tân Bình (VTB)

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ TÂN BÌNH (VTB)

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Điện tử Tân Bình (VTB) được lập ngày 10/07/2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 06 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về các báo cáo này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Điện tử Tân Bình (VTB) kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)
Tổng Giám đốc

TP. HCM, ngày 04 tháng 08 năm 2011

Kiểm toán viên điều hành



LÊ VĂN TUẤN
CPA số: 0479/KTV

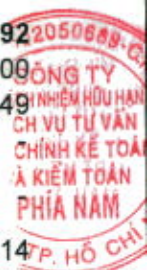
PHÙNG NGỌC TOÀN
CPA số: 0335/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		164.317.958.590	192.341.538.411
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		31.714.821.761	35.190.931.193
1. Tiền	111	03	13.714.821.761	5.190.931.193
2. Các khoản tương đương tiền	112		18.000.000.000	30.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		43.024.394.659	33.574.296.785
1. Đầu tư ngắn hạn	121	04	43.877.051.144	34.154.096.270
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(852.656.485)	(579.799.485)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23.004.450.417	41.328.127.892
1. Phải thu khách hàng	131		16.105.807.932	33.154.233.400
2. Trả trước cho người bán	132		6.334.074.386	7.883.438.549
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	05	564.568.099	359.420.014
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	06	-	(68.964.071)
IV. Hàng tồn kho	140		64.272.971.373	78.615.317.703
1. Hàng tồn kho	141	07	64.792.971.373	79.135.317.703
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(520.000.000)	(520.000.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.301.320.380	3.632.864.838
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.159.877.965	1.006.056.607
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			1.396.554.670
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	08		66.863.612
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	09	1.141.442.415	1.163.389.949



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		93.175.650.036	95.571.089.388
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	10	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		73.896.207.071	76.165.832.602
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	46.978.425.099	49.275.785.657
- Nguyên giá	222		86.701.703.128	90.094.428.423
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(39.723.278.029)	(40.818.642.766)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	24.834.955.927	25.151.175.445
- Nguyên giá	228		26.549.937.307	26.549.937.307
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.714.981.380)	(1.398.761.862)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	2.082.826.045	1.738.871.500
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		18.137.500.000	18.137.500.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		7.657.000.000	7.657.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	14	10.480.500.000	10.480.500.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	15	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.141.942.965	1.267.756.786
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	1.141.942.965	1.267.756.786
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		257.493.608.626	287.912.627.799

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

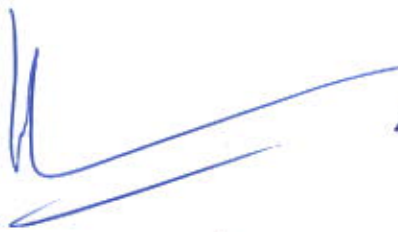
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		50.623.164.114	68.882.885.357
I. Nợ ngắn hạn	310		49.044.253.473	66.958.540.764
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	19.648.275.695	28.672.879.009
2. Phải trả người bán	312		3.106.531.038	11.338.520.206
3. Người mua trả tiền trước	313		2.574.037.055	49.954.784
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	324.432.457	179.600.687
5. Phải trả người lao động	315		1.444.183.844	-
6. Chi phí phải trả	316	19	7.487.572.146	6.790.688.497
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	20	13.363.529.436	18.828.466.520
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.095.691.802	1.098.431.061
II. Nợ dài hạn	330		1.578.910.641	1.924.344.593
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	21	1.504.976.761	1.880.410.893
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		73.933.880	43.933.700
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		206.870.444.512	219.029.742.442
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	206.870.444.512	219.029.742.442
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		119.820.500.000	119.820.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		69.306.398.800	69.306.398.800
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(22.136.611.468)	(22.136.611.468)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	1.334.427.582
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.310.600.000	1.310.600.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.726.640.912	1.550.600.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		35.842.916.268	47.843.827.528
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		257.493.608.626	287.912.627.799



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký ợc		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		1.062,09	3.560,97
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu



TRƯƠNG THỊ THÙY LINH

Kế toán trưởng



ĐÀO TRUNG THANH

Lập, ngày 10 tháng 07 năm 2011

Tổng Giám đốc



NGÔ VĂN VỊ



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

06 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	93.972.776.138	128.515.038.776
02	2. Các khoản giảm trừ	24	493.863.930	605.587.001
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	93.478.912.208	127.909.451.775
11	4. Giá vốn hàng bán	26	75.193.238.272	107.012.799.201
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		18.285.673.936	20.896.652.574
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	10.094.675.161	13.572.354.356
22	7. Chi phí tài chính	28	2.675.355.025	3.752.674.472
23	Trong đó: chi phí lãi vay		900.123.607	1.262.136.591
24	8. Chi phí bán hàng		14.449.130.240	13.805.395.736
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		2.268.105.068	2.185.300.267
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.987.758.764	14.725.636.455
31	11. Thu nhập khác		227.886.835	2.030.326.926
32	12. Chi phí khác		45.436.290	1.578.201.578
40	13. Lợi nhuận khác		182.450.545	452.125.348
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.170.209.309	15.177.761.803
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	430.383.288	513.571.456
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		8.739.826.021	14.664.190.347
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	802	1.330

Lập, ngày 10 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



TRƯƠNG THỊ THÙY LINH

ĐÀO TRUNG THANH

NGÔ VĂN VỊ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

06 tháng đầu năm 2011
(Theo phương pháp trực tiếp)

Chi tiêu	Đơn vị tính: VND	
	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	117.490.982.016	157.528.831.369
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(59.950.834.849)	(84.047.767.407)
3. Tiền chi trả cho người lao động	(4.200.593.000)	(4.706.390.000)
4. Tiền chi trả lãi vay	(900.123.607)	(1.262.136.591)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	(305.920.787)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	3.068.997.987	21.125.297.906
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(23.192.791.866)	(38.602.894.450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	32.009.715.894	50.034.940.827
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(14.375.517.000)	(11.317.606.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	4.473.488.646	7.100.832.404
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.915.905.501	9.405.517.581
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(7.986.122.853)	5.188.743.985



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

06 tháng đầu năm 2011
(Theo phương pháp trực tiếp)

Chi tiêu	Đơn vị tính: VND	
	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	24.425.976.280	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(35.586.688.753)	(57.674.034.037)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(16.338.990.000)	(245.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(27.499.702.473)	(57.919.034.037)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(3.476.109.432)	(2.695.349.225)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	35.190.931.193	10.980.174.450
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	9.712.513
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	31.714.821.761	8.294.537.738

Người lập biểu

TRƯƠNG THỊ THÙY LINH

Kế toán trưởng

ĐÀO TRUNG THANH

Lập, ngày 10 tháng 07 năm 2011



NGÔ VĂN VỊ

384508
CÔNG T
CH NHIỆM H
CH VỤ T
CHÍNH K
VÀ KIỂM T
PHIA N
TP. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Điện tử Tân Bình được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Điện tử Tân Bình thành công ty cổ phần theo Quyết định số 240/2003/QĐ-BCN ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002463 đăng ký lần đầu ngày 06/07/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 27/06/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 07/04/2008, thay đổi lần thứ 4 ngày 21/06/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính: 248A Nơ Trang Long, Phường 12, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất, lắp ráp, bảo hành và kinh doanh các sản phẩm điện, điện tử và tin học (không tái chế nhựa, kim loại phế thải, xi mạ điện). Kinh doanh Bất động sản, văn phòng cho thuê. Sản xuất, lắp ráp, bảo trì, mua bán các sản phẩm điện lạnh - điện dân dụng. Sản xuất hàng điện-điện tử (không rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở). Mua bán máy giặt, thiết bị điện tử viễn thông-điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại.

Thiết kế hệ thống máy tính (thiết kế, tạo lập trang chủ, internet, thiết kế hệ thống máy tính tích hợp với phần cứng, phần mềm và với các công nghệ truyền thông), (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ Internet tại trụ sở). Tích hợp mạng cục bộ (LAN). Tư vấn phần cứng-phần mềm máy tính. Bảo dưỡng, sửa chữa máy tính, máy văn phòng. Mua bán máy tính, phần mềm máy tính đã đóng gói, thiết bị ngoại vi. Sửa chữa, bảo dưỡng máy điều hòa không khí, máy giặt, máy sấy, tủ lạnh, máy hút ẩm, hút khí, khử mùi, máy khâu, đồ điện, hệ thống điện dân dụng, thiết bị chụp ảnh, tivi, loa. Dịch vụ cung cấp thông tin lên mạng Internet, cung cấp dịch vụ ứng dụng Internet (không kinh doanh đại lý dịch vụ Internet tại trụ sở). Mua bán máy in, phụ tùng và vật tư ngành in, máy Photocopy, máy vẽ, thiết bị phục vụ thiết kế, thiết bị phòng thí nghiệm, giường tủ, bàn ghế. Cho thuê máy móc thiết bị văn phòng.

Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trừ kinh doanh kho bãi). Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ: Hoạt động của các bến, bãi ô tô, điểm bốc xếp hàng hóa (không hoạt động tại trụ sở). Bốc xếp hàng hóa. Dịch vụ đại lý tàu biển. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Môi giới thuê tàu biển, phương tiện vận tải bộ; Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa, kể cả dịch vụ liên quan tới hậu cần./.

Hình thức sở hữu vốn:

Là công ty cổ phần, vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 120.000.000.000 đồng. Vốn góp thực tế tại thời điểm 30/06/2011 là 119.820.500.000 đồng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Bộ Tài chính đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng đơn vị mở tài khoản (hoặc *tỷ giá bình quân liên ngân hàng*) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng và các trường hợp khấu hao đặc biệt: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác.

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh lên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

1020
CÔNG
TRÁCH NH
DỊCH VỤ
TÀI CHÍNH
VÀ K
PH
21 T

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ xung hoặc tái phát hành cổ phiếu

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và được trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



3. TIỀN		30/06/2011	01/01/2011
		VND	VND
Tiền mặt		939.922.413	825.990.853
Tiền gửi ngân hàng :		12.774.899.348	4.364.940.340
Tiền đang chuyển		-	-
Các khoản tương đương tiền		18.000.000.000	30.000.000.000
Tổng cộng		31.714.821.761	35.190.931.193
4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN		30/06/2011	01/01/2011
		Số lượng VND	VND
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn:		2.235.178.485	2.235.178.485
- Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sacombank	43.695	1.011.764.325	1.011.764.325
- Cổ phiếu Công ty CP Cao su Phước Hòa	10.100	412.382.960	412.382.960
- Cổ phiếu Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn	14.400	339.552.000	339.552.000
- Cổ phiếu Công ty CP Vận tải Xăng dầu Vitaco	9.000	124.395.600	124.395.600
- Cổ phiếu Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc	6.000	239.956.000	239.956.000
- Cổ phiếu Công ty CP Than Núi Béo	300	15.662.400	15.662.400
- Cổ phiếu TCT CP Tái bảo hiểm Quốc gia VN	3.000	91.465.200	91.465.200
Đầu tư ngắn hạn khác:		41.641.872.659	31.918.917.785
+ Tiền gửi có kỳ hạn:		30.000.000.000	20.000.000.000
- Ngân hàng Vietcombank		30.000.000.000	20.000.000.000
+ Cho vay ngắn hạn:		11.641.872.659	11.918.917.785
- Nhân viên công ty		1.641.872.659	1.918.917.785
- Công ty CP QL quỹ đầu tư Thành Việt		10.000.000.000	10.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(852.656.485)	(579.799.485)
Tổng cộng		43.024.394.659	33.574.296.785
5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC		30/06/2011	01/01/2011
		VND	VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		-	-
Phải thu người lao động		-	-
Phải thu khác		564.568.099	359.420.014
Tổng cộng		564.568.099	359.420.014
6. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI		30/06/2011	01/01/2011
		VND	VND
Cty TNHH TM Đức Tuấn		-	(68.964.071)
Tổng cộng		-	(68.964.071)
7. HÀNG TỒN KHO		30/06/2011	01/01/2011
		VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu		37.084.431.019	39.117.821.896
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		1.287.346.152	2.673.316.877
Thành phẩm		25.107.576.257	36.066.613.242
Hàng hóa		1.313.617.945	1.277.565.688
Tổng cộng		64.792.971.373	79.135.317.703

32050889
CÔNG TY
CH NHIỆM HỮU
CH VỤ TƯ V
CHÍNH KẾ T
VÀ KIỂM TỐ
PHÍA N
TP. HỒ

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC		
Thuế GTGT	-	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	66.863.612
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Tổng cộng	-	66.863.612
9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC		
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Tạm ứng	622.969.028	511.308.028
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn khác	518.473.387	652.081.921
Tổng cộng	1.141.442.415	1.163.389.949
10. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC		
Công ty TNHH JVC Việt Nam	-	-
Tổng cộng	-	-



11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	52.480.996.236	34.592.732.482	3.020.699.705	90.094.428.423
2. Số tăng trong kỳ	-	236.852.000	-	236.852.000
<i>Bao gồm:</i>				
- Mua sắm mới	-	236.852.000	-	236.852.000
- Xây dựng mới	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	3.629.577.295	-	3.629.577.295
<i>Bao gồm:</i>				
- Thanh lý, nhượng bán	-	3.629.577.295	-	3.629.577.295
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	52.480.996.236	31.200.007.187	3.020.699.705	86.701.703.128
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	22.599.773.088	16.233.963.750	1.984.905.928	40.818.642.766
2. Tăng trong kỳ	969.865.188	1.446.959.021	94.734.186	2.511.558.395
- Khấu hao	969.865.188	1.446.959.021	94.734.186	
- Tăng khác	-	-	-	
3. Giảm trong kỳ	-	3.606.923.132	-	3.606.923.132
<i>Gồm:</i>				
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	3.606.923.132	-	3.606.923.132
- Giảm khác	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	23.569.638.276	14.073.999.639	2.079.640.114	39.723.278.029
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH				
1. Tại ngày đầu năm	29.881.223.148	18.358.768.732	1.035.793.777	49.275.785.657
2. Tại ngày cuối kỳ	28.911.357.960	17.126.007.548	941.059.591	46.978.425.099

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 0 đ

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 27.694.450.883 đ

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đ

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: 0 đ

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	26.132.193.780	417.743.527	-	26.549.937.307
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-
Bao gồm:				
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất KD	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-
Bao gồm:				
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	26.132.193.780	417.743.527	-	26.549.937.307
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	1.012.875.720	385.886.142	-	1.398.761.862
2. Số tăng trong năm	303.862.716	12.356.802	-	316.219.518
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-
Bao gồm:				
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	1.316.738.436	398.242.944	-	1.714.981.380
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	25.119.318.060	31.857.385	-	25.151.175.445
2. Tại ngày cuối năm	24.815.455.344	19.500.583	-	24.834.955.927

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	2.082.826.045	1.738.871.500
- Dự án xây dựng cao ốc văn phòng số 6 Phạm Văn Hai.	2.082.826.045	1.738.871.500
Tổng cộng	2.082.826.045	1.738.871.500

2008089
CÔNG TY
NHÌM HỮU
H VỤ TƯ VẤN
HÍNH KẾ TO
KIỂM TOÁN
PHÍA NAM
TP. HỒ C

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công ty CP CNTT Việt Tân Bình (tỷ lệ vốn góp 51%)	7.657.000.000	7.657.000.000
Tổng cộng	7.657.000.000	7.657.000.000

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư vào liên doanh	10.480.500.000	10.480.500.000
Đầu tư vào liên kết	-	-
Tổng cộng	10.480.500.000	10.480.500.000

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Loại hình đầu tư	Số vốn đầu tư (USD)	Số vốn đầu tư (VND)	Tỷ lệ vốn góp (%)
Công ty TNHH JVC Việt Nam	Liên doanh	900.000	10.480.500.000	30%

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí sửa chữa sân cỏ nhân tạo	-	226.748.159
Chi phí công cụ dụng cụ	212.258.932	310.581.193
Chi phí trả trước dài hạn Dự án Phạm Văn Hai	929.684.033	730.427.434
Tổng cộng	1.141.942.965	1.267.756.786

17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay USD	19.648.275.695	28.672.879.009
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB)	19.648.275.695	28.672.879.009
- Ngân hàng ACB	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Tổng cộng	19.648.275.695	28.672.879.009

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	184.311.806	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	26.400.594	137.482.086
Thuế thu nhập doanh nghiệp	57.598.889	-
Thuế thu nhập cá nhân	56.121.168	42.118.601
Tổng cộng	324.432.457	179.600.687

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
Trích trước chi phí bảo hành, khuyến mãi, ...	7.487.572.146	6.790.688.497
Tổng cộng	7.487.572.146	6.790.688.497

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	40.889.085	16.188.656
Bảo hiểm xã hội	159.269.800	112.094.913
Bảo hiểm y tế	-	-
Công ty TNHH JVC Việt Nam	6.000.000.000	12.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác:	7.163.370.551	6.700.182.951
- Cổ đông (cổ tức phải trả)	482.889.400	14.212.800
- Chiết khấu bán hàng Khu vực Miền Bắc	-	-
- Chiết khấu bán hàng Khu vực Miền Nam	-	-
- Đối tượng khác	6.680.481.151	6.685.970.151
Tổng cộng	13.363.529.436	18.828.466.520

21. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.504.976.761	1.880.410.893
Tổng cộng	1.504.976.761	1.880.410.893

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ TÂN BÌNH (VTB)

248A Nơ Trang Long, Quận BìnhThạnh, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2011

22. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	119.820.500.000	69.306.398.800	(20.237.681.241)	1.457.664.248	-	740.000.000	37.754.337.290	208.841.219.097
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	23.520.818.238	23.520.818.238
Tăng khác	-	-	-	1.433.807.330	1.310.600.000	810.600.000	-	3.555.007.330
Giảm vốn trong năm trước	-	-	(1.898.930.227)	-	-	-	-	(1.898.930.227)
Lỗ trong năm trước	-	-	-	(1.557.043.996)	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(1.557.043.996)	-	-	(13.431.328.000)	(14.988.371.996)
Số dư cuối năm trước	119.820.500.000	69.306.398.800	(22.136.611.468)	1.334.427.582	1.310.600.000	1.550.600.000	47.843.827.528	219.029.742.442
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	8.739.826.021	8.739.826.021
Tăng khác	-	-	-	99.379.748	-	1.176.040.912	-	1.275.420.660
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(1.433.807.330)	-	-	(20.740.737.281)	(22.174.544.611)
Số dư cuối kỳ này	119.820.500.000	69.306.398.800	(22.136.611.468)	-	1.310.600.000	2.726.640.912	35.842.916.268	206.870.444.512



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	%	Đầu năm VND	%
Tổng Công ty CP Điện tử và Tin học Việt Nam	66.449.092.840	55,46%	66.449.092.840	55,46%
Vốn góp của các đối tượng khác	53.371.407.160	44,54%	53.371.407.160	44,54%
Tổng cộng	119.820.500.000	100%	119.820.500.000	100%
- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm	-		-	
- Số lượng cổ phiếu quỹ	1.089.390		1.089.390	

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	119.820.500.000	119.820.500.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	119.820.500.000	119.820.500.000
-Cổ tức, lợi nhuận đã chia	16.338.990.000	8.818.128.000

d) Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		15%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

e) Cổ phiếu

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.982.050	11.982.050
- Cổ phiếu phổ thông	11.982.050	11.982.050
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.089.390	1.089.390
- Cổ phiếu phổ thông	1.089.390	1.089.390
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.892.660	10.892.660
- Cổ phiếu phổ thông	10.892.660	10.892.660
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/Cổ phiếu

f) Các quỹ của công ty

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	1.310.600.000	1.310.600.000
- Quỹ dự phòng tài chính	2.726.640.912	1.550.600.000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-



23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	93.972.776.138	128.515.038.776
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Tổng cộng	93.972.776.138	128.515.038.776

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	493.863.930	605.587.001
Tổng cộng	493.863.930	605.587.001

25. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần bán sản phẩm, hàng hóa	93.478.912.208	127.909.451.775
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	-
Tổng cộng	93.478.912.208	127.909.451.775

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	-
Giá vốn của thành phẩm đã bán	75.193.238.272	107.012.799.201
Tổng cộng	75.193.238.272	107.012.799.201

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.966.514.020	1.315.653.414
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.000.000.000	11.069.190.162
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	105.111.141	1.187.510.780
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, cổ phiếu	23.050.000	-
Tổng cộng	10.094.675.161	13.572.354.356

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	900.123.607	1.262.136.591
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.337.600.537	2.490.537.881
Chi phí tài chính khác	164.773.881	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán	272.857.000	-



	2.675.355.025	3.752.674.472
--	---------------	---------------

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	430.383.288	513.571.456
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	430.383.288	513.571.456

Ghi chú: Theo Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ, Công ty được ưu đãi thuế như sau:

Được miễn thuế 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (2005-2006) và được giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo (2007-2009).

Riêng đối với hoạt động sản xuất máy vi tính được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trong 10 năm (2004-2013).

Công ty áp dụng chính sách ưu đãi giảm 50% thuế TNDN phải nộp đối với doanh nghiệp niêm yết cổ phiếu theo Công văn 10997/BTC-CST ngày 08/09/2006 của Bộ Tài chính trong 02 năm (2010 - 2011).

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.739.826.021	14.664.190.347
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	10.892.660	11.022.660
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	802	1.330

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	51.340.779.849	103.209.600.918
Chi phí nhân công	6.915.342.744	7.118.834.676
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.216.507.995	2.954.157.433
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.964.017.654	10.124.589.817
Chi phí khác bằng tiền	3.630.236.351	4.205.497.014
Tổng cộng	73.066.884.593	127.612.679.858

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Sở hữu vốn</u>
Công ty CP Công nghệ Thông tin Việt Tân Bình	Công ty con	51%

Trong năm Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau :



Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty CP Công nghệ Thông tin Việt Tân Bình	Bán hàng	11.835.216.758
Công ty CP Công nghệ Thông tin Việt Tân Bình	Mua hàng	1.864.563.239

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị
Công ty CP Công nghệ Thông tin Việt Tân Bình	Nợ phải thu	1.012.756.324

Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng kỳ năm trước, đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Lập, ngày 10 tháng 07 năm 2011
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



TRƯƠNG THỊ THÙY LINH

ĐÀO TRUNG THANH

NGÔ VĂN VỊ